

Số: **5581**/QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **29** tháng **12** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Chánh văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 05 (năm) thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính tại Quyết định số 3842/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/8/2015, 02 thủ tục hành chính tại Quyết định 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- UBND các tỉnh, thành phố (file PDF);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và PTNT (Trung tâm tin học và Thống kê);
- Văn phòng Bộ (Phòng kiểm soát TTHC);
- Lưu: VT, TCLN.



Nguyễn Xuân Cường

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **5581** /QĐ-BNN-TCLN ngày **29** tháng **12** năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp Trung ương				
1	B-BNN-287734-TT	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017	Lâm nghiệp	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
2	B-BNN-287805-TT	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi hai tỉnh trở lên)	Thông tư 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017	Lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp
B	Thủ tục hành chính cấp tỉnh				
1	B-BNN-287742-TT	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017	Lâm nghiệp	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh
2	B-BNN-287741-TT	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	B-BNN-287805-TT	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	Thông tư 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp Trung ương				
1	B-BNN-287734-TT	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015, Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013	Lâm nghiệp	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
2	B-BNN-287805-TT	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi hai tỉnh trở lên)	Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011, Thông tư 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012, Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016,	Lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp
B	Thủ tục hành chính cấp tỉnh				
1	B-BNN-287742-TT	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015, Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013	Lâm nghiệp	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh
2	B-BNN-287741-TT	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyên sang sử dụng cho mục đích khác.	Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015, Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



3	B-BNN-287805-TT	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011, Thông tư 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012, Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016,	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
---	-----------------	---	--	------------	--

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

Lĩnh vực: Lâm nghiệp

1. Tên thủ tục hành chính: Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

1.1 Trình tự thực hiện:

- + Chủ đầu tư có nhu cầu nộp 01 bộ hồ sơ về UBND cấp tỉnh.
- + Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định).

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí diện tích trồng rừng thay thế trên địa bàn của địa phương khác trong phạm vi cả nước; quyết định đơn giá trồng rừng, tổng số tiền, thời gian chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và chủ dự án biết để thực hiện.

+ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Trung ương tiếp nhận, quản lý số tiền trồng rừng thay thế, giải ngân theo phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức trồng rừng thay thế.

1.2 Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Danh sách các dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế (theo mẫu tại Phụ lục III, Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT).

+ Số lượng: 01 bộ

1.4 Thời hạn giải quyết: 25 (hai mươi năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.



2. Tên thủ tục hành chính: Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 02 tỉnh trở lên)

2.1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp).

- Tổng cục Lâm nghiệp kiểm tra hồ sơ.

- Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu nộp trực tiếp; 02 (hai) ngày làm việc nếu nhận được qua đường bưu điện hoặc qua mạng. Tổng cục Lâm nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho bên sử dụng dịch vụ môi trường về tính hợp lệ của hồ sơ.

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm hợp lệ, Tổng cục Lâm nghiệp thành lập Đoàn kiểm tra xác minh.

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có Quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra, xác minh;

- Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành biên bản kiểm tra gửi Tổng cục Lâm nghiệp.

- Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được biên bản kiểm tra, Tổng cục Lâm nghiệp hoàn thành báo cáo gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định miễn, giảm chi trả dịch vụ môi trường rừng và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

2.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần:

+ Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm.

+ Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân.

+ Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức.

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ



2.4 Thời hạn giải quyết: 28,5 ngày đối với trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp; 30 ngày đối với nộp qua bưu điện hoặc qua mạng.

2.5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục lâm nghiệp).

2.6 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên là đối tượng miễn, giảm.

2.7 Lệ phí: Không

2.8 Mẫu đơn, tờ khai: Không

2.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Thời hạn có hiệu lực: thời hạn được ghi trong Quyết định được phê duyệt.

2.10 Điều kiện thực hiện TTHC

- Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên;

- Bị thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động, hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Điều 16, 17, 18 Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

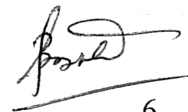
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Tên thủ tục hành chính: Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh

1.1 Trình tự thực hiện:

+ Chủ đầu tư có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế; thuyết minh dự án đầu tư có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng.



+ Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đơn giá trồng rừng, tổng số tiền, thời gian Chủ đầu tư phải nộp để trồng rừng thay thế. Đơn giá trồng rừng thay thế được tính theo mức dự toán trồng rừng bình quân trên địa bàn tỉnh tại thời điểm Chủ đầu tư dự án nộp tiền, bao gồm cả chi phí khảo sát, thiết kế, trồng rừng, chi phí quản lý đến khi thành rừng.

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng) tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế theo Quyết định phê duyệt của UBND cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư biết để thực hiện.

1.2 Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần:

Văn bản của Chủ đầu tư đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế; thuyết minh dự án đầu tư có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Số lượng: 01 bộ

1.4 Thời hạn giải quyết: 15 (mười năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn.

1.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh

1.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ đầu tư.

1.8 Lệ phí (nếu có): Không.

1.9 Tên mẫu: Không

1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

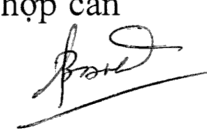
Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 23 /2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Tên thủ tục hành chính: Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác

2.1 Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định. Trường hợp cần



xác minh thực địa, thời gian thẩm định phương án được kéo dài thêm không quá 15 ngày làm việc.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế, tổ chức khoa học có liên quan. Số thành viên Hội đồng ít nhất là 05 người, trong đó 01 lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng (*trường hợp Phương án trồng rừng thay thế có tổng diện tích dưới 10 hecta thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành phần Hội đồng thẩm định với số lượng thành viên ít hơn*).

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời Chủ đầu tư trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời Chủ đầu tư biết lý do.

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh thông báo rõ lý do cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cho Chủ đầu tư.

2.2 Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần:

+Phương án trồng rừng thay thế (theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT).

+Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT);

+ Các tài liệu khác có liên quan.

- Số lượng: 01 bộ

2.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 35 ngày làm việc.

2.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

2.6 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.

2.8 Lệ phí (nếu có): Không.

2.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phương án trồng rừng thay thế; văn bản đề nghị phê duyệt.



2.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.



Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ đầu tư, quyết định thành lập, địa chỉ, số tài khoản, ngân hàng giao dịch, lĩnh vực hoạt động,)

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

.....

III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG DỰ KIẾN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Tên dự án:

.....

.....

2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

TT	Lô	Vị trí			Diện tích (ha)	Phân theo nguồn gốc			Phân theo mục đích sử dụng			Trữ lượng	
		Khoản h	Tiểu khu	Đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh)		Rừng tự nhiên (trạng thái)	Rừng trồng		Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Trữ lượng gỗ (m ³)	Tre, nứa, . (cây)
							Loại chủ yếu	Tuổi					
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15
1		...											
2		...											
...		...											
Tổng g¹													

3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển MĐSD

.....

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh...., tiểu khu.... xã.....huyện....tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế

¹ Tổng số các cột 2, 6, 14, 15; cột 2 ghi tổng số lô

- Loài cây trồng.....
- Mật độ.....
- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm)
- Xây dựng đường băng cản lửa
(km).....
- Mức đầu tư bình quân/ha theo đơn giá do UBND tỉnh ban hành (triệu đồng):.....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.

V. KIẾN NGHỊ

.....

Nơi nhận:

-
-
-

CHỦ ĐẦU TƯ
 (ký tên, đóng dấu)



Phụ lục II

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN.....

Số: /.....

V/v đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

Kính gửi :.....

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11 /2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

a) Theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

.....

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

4. Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu... xã...huyện...tỉnh...

5. Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

6. Phương án trồng rừng thay thế

a) Loài cây trồng:.....

b) Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

c) Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....

d) Thời gian trồng:.....

đ) Kế hoạch trồng rừng:.....

e) Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:.....

.....(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

Người đại diện của tổ chức
(ký, đóng dấu)



3. Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi một tỉnh)

3.1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường nộp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Trong vòng 1/2 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ.

- Đối với hồ sơ nhận qua đường bưu điện hoặc qua mạng, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ.

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Đoàn kiểm tra xác minh;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi có Quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra, xác minh. Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành biên bản kiểm tra gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được biên bản kiểm tra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn, giảm chi trả dịch vụ môi trường rừng và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

3.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần:

+ Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm.

+ Bản sao chụp Quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân.

+ Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: 28,5 ngày đối với trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp; 30 ngày đối với nộp qua bưu điện hoặc qua mạng.

3.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Theo Quyết định thành lập đoàn kiểm tra
- 3.6 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi 01 tỉnh là đối tượng miễn, giảm.
- 3.7 Lệ phí: không
- 3.8 Mẫu đơn, tờ khai: Không
- 3.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính
 - Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.
 - Thời hạn có hiệu lực: trong thời hạn được ghi trong Quyết định được phê duyệt
- 3.10 Điều kiện thực hiện TTHC
 - Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi hành chính của 01 tỉnh
 - Bị thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động, hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.
- 3.11 Căn cứ pháp lý của TTHC
 - Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
 - Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
 - Điều 16, 17, 18 Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

